

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3429 /PECC2-TCNS

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2022

V/v Giải trình biến động kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 đã soát xét toàn Công ty.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN);
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (mã giao dịch: TV2) giải trình biến động số liệu như sau:

1/ Lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên với cùng kỳ năm 2021:

ĐVT: trđ

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2022 sau soát xét	6 tháng đầu năm 2021 sau soát xét	Tăng/ giảm	Tỷ lệ (%)
	(1)	(2)	(3) = (1) – (2)	(4) = 3/2
Lợi nhuận sau thuế	31.363	100.058	(68.695)	(68,65%)

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng 2022 là 31.363 triệu đồng, giảm 68.695 triệu đồng (giảm 68,65%) so với cùng kỳ năm 2021, do doanh thu giảm 63,10%, tương ứng giảm 1.076.736 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2021.

2/ Lợi nhuận sau thuế năm 2022 trước và sau soát xét có chênh lệch nhỏ hơn 5%.
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 kính giải trình.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính kiểm toán quý 2 năm 2022 toàn Công ty.

Địa chỉ website đăng tải BCTC:

<http://www.pecc2.com>.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN CHƠN HÙNG

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	13 - 50

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (“Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 10 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 20 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 7 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch TV2 theo Quyết định Số 134/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn nguồn điện, nhiệt điện và thủy điện; tư vấn lưới điện và khảo sát; hoạt động tổng thầu (sau đây gọi tắt là “EPC”) cho các dự án năng lượng, gia công chế tạo thiết bị nhà máy điện, cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà máy điện (sau đây gọi tắt là “O&M”); và đầu tư vào nhà máy điện năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, năng lượng sinh khối, thủy điện và nhà máy điện chạy khí.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 32, Đường Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty gồm có năm (5) đơn vị trực thuộc bao gồm:

- ▶ Khối văn phòng bao gồm Văn phòng chính, Trung tâm Tư vấn Lưới điện, Trung tâm Tư vấn Thủy điện và Năng lượng Tái tạo, Trung tâm Tư vấn Nhiệt điện và Điện hạt nhân và Ban quản lý dự án EPC tọa lạc Số 45, Đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam tọa lạc tại Số 45, Đường Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Cơ điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Trung tâm Quản lý và Vận hành Nhà máy điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- ▶ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Myanmar tọa lạc tại số 9FL, 192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch	
Ông Võ Văn Bình	Thành viên	
Bà Phạm Liên Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Phát	Thành viên	
Ông Đinh Quang Tri	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ông Trương Khắc Len	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng Ban
------------------------	------------

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Bình	Tổng Giám Đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2022
Ông Võ Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc thực hiện chức trách, nhiệm vụ của Tổng Giám Đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2022
Ông Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Liên Hải	Phó Tổng Giám đốc	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Hồng Khanh	Trưởng Ban	
Bà Trần Thị Việt Hà	Thành viên	
Bà Phạm Thị Lan Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022
Bà Trần Thị Hòa	Thành viên	miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Chơn Hùng.

Bà Phạm Liên Hải, Phó Tổng Giám đốc Công ty, được Ông Nguyễn Chơn Hùng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, ủy quyền để ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 2021 theo Giấy Ủy quyền có hiệu lực từ ngày 13 tháng 8 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (“Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Phạm Liên Hải
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61364104/66690414/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.044.645.711.606	3.614.355.908.113
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	242.908.856.512	319.646.400.604
111	1. Tiền		95.408.856.512	67.846.400.604
112	2. Các khoản tương đương tiền		147.500.000.000	251.800.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		124.034.492.305	194.034.492.305
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	124.034.492.305	194.034.492.305
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.447.698.758.284	2.733.839.768.543
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.378.373.676.597	2.682.580.463.584
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	23.331.378.275	26.259.943.582
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	88.474.376.587	51.593.257.702
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(42.480.673.175)	(26.593.896.325)
140	IV. Hàng tồn kho	9	174.605.260.864	300.274.847.039
141	1. Hàng tồn kho		181.983.933.466	300.274.847.039
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.378.672.602)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		55.398.343.641	66.560.399.622
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		8.071.147.971	4.693.628.552
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	47.153.492.196	61.613.356.415
153	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	16	173.703.474	253.414.655

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		853.042.685.370	851.389.296.092
210	I. Khoản phải thu dài hạn		2.008.100.000	2.000.600.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	2.008.100.000	2.000.600.000
220	II. Tài sản cố định		455.323.601.079	444.109.931.723
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	309.470.564.956	295.210.084.194
222	Nguyên giá		465.869.441.751	433.733.196.280
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(156.398.876.795)	(138.523.112.086)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	145.853.036.123	148.899.847.529
228	Nguyên giá		205.604.365.754	204.297.244.254
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(59.751.329.631)	(55.397.396.725)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		34.523.567.115	42.146.789.160
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	34.523.567.115	42.146.789.160
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	356.342.100.600	356.342.100.600
252	1. Đầu tư góp vốn công ty liên kết		335.935.250.000	335.935.250.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.406.850.600	20.406.850.600
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.845.316.576	6.789.874.609
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		4.170.033.725	6.114.591.758
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	29.3	675.282.851	675.282.851
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.897.688.396.976	4.465.745.204.205

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.562.901.671.645	3.089.533.383.397
310	I. Nợ ngắn hạn		1.530.086.333.760	3.039.343.389.632
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	906.757.462.441	2.367.034.544.811
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	56.758.911.779	69.489.539.605
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.815.072.059	35.202.883.882
314	4. Phải trả người lao động	16	91.358.588.504	195.282.066.098
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	81.047.316.858	72.902.674.859
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		751.354.786	2.258.025.225
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	94.889.779.171	50.388.867.200
320	8. Vay ngắn hạn	19	162.597.437.267	136.349.646.693
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	69.791.986.273	76.630.961.522
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	60.318.424.622	33.804.179.737
330	II. Nợ dài hạn		32.815.337.885	50.189.993.765
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	23.640.353
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	15	2.241.081.250	2.241.081.250
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	17	-	2.002.371.621
338	4. Vay dài hạn	19	-	17.329.235.568
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	20	30.195.812.863	28.163.221.201
343	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		378.443.772	430.443.772

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.334.786.725.331	1.376.211.820.808
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	1.334.736.199.934	1.376.161.295.411
411	1. Vốn cổ phần		450.181.410.000	450.181.410.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.181.410.000	450.181.410.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.922.641.050	4.922.641.050
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		12.641.457.169	12.641.457.169
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		515.241.232.909	460.889.943.139
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		351.742.770.606	447.519.155.853
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		320.379.080.198	175.762.707.004
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ		31.363.690.408	271.756.448.849
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		6.688.200	6.688.200
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		50.525.397	50.525.397
431	1. Nguồn kinh phí		50.525.397	50.525.397
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.897.688.396.976	4.465.745.204.205



Hoàng Thụy Hoài Yên
Người lập



Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng



Phạm Liên Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	629.681.590.116	1.706.418.338.293
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(531.311.624.543)	(1.594.691.606.581)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		98.369.965.573	111.726.731.712
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	14.183.426.782	35.107.235.097
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	(9.671.157.371) (3.567.525.738)	(5.564.172.112) (2.827.059.221)
25	6. Chi phí bán hàng	26	1.708.270.039	25.272.847.932
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(66.472.707.219)	(58.938.408.795)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.117.797.804	107.604.233.834
31	9. Thu nhập khác	27	1.493.937.502	16.408.724.995
32	10. Chi phí khác		(850.606.403)	(6.152.356)
40	11. Lợi nhuận khác		643.331.099	16.402.572.639
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38.761.128.903	124.006.806.473
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(7.397.438.495)	(23.948.664.188)
60	14. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		31.363.690.408	100.058.142.285
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.5	697	2.000
71	16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.5	697	2.000



Nguyễn Minh Thu
Người lập



Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng



Phạm Liên Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		38.761.128.903	124.006.806.473
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10, 11	22.229.697.615	17.916.215.610
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		18.459.065.865	(38.983.180.198)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.913.734.739	(1.223.477.501)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(12.490.180.201)	(31.979.744.620)
06	Chi phí lãi vay	25	3.567.525.738	2.827.059.221
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		74.440.972.659	72.563.678.985
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		1.292.766.228.253	(32.028.733.080)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		118.290.913.573	(199.789.096.364)
11	Giảm các khoản phải trả		(1.600.147.911.228)	(8.368.712.051)
12	Tăng chi phí trả trước		(1.432.961.386)	(8.274.689.655)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.338.988.939)	(2.568.994.794)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(19.819.104.631)	(19.353.882.531)
16	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		9.190.605	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.324.346.601)	(12.482.418.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(140.556.007.695)	(210.302.847.490)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(21.698.034.178)	(49.481.730.543)
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(28.000.000.000)	(240.534.492.305)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		98.000.000.000	377.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		-	(95.937.450.000)
27	Tiền lãi nhận được		5.666.563.714	14.964.043.172
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		53.968.529.536	6.010.370.324

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	179.718.159.593	356.957.836.959
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(170.799.604.587)	(312.674.481.218)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	22.3	(4.522.000)	(11.088.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		8.914.033.006	44.272.267.341
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(77.673.445.153)	(160.020.209.825)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		319.646.400.604	302.027.563.394
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		935.901.061	(42.594.773)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	242.908.856.512	141.964.758.796


Dương Thị Ngọc Anh
Người lập


Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng


Phạm Liên Hải
Phó Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (“Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 10 năm 2007, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 20 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 7 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch TV2 theo Quyết định Số 134/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn nguồn điện, nhiệt điện và thủy điện; tư vấn lưới điện và khảo sát; hoạt động tổng thầu (sau đây gọi tắt là “EPC”) cho các dự án năng lượng, gia công chế tạo thiết bị nhà máy điện, cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà máy điện (sau đây gọi tắt là “O&M”); và đầu tư vào nhà máy điện năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, thủy điện, năng lượng sinh khối và nhà máy điện chạy khí.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 32, Đường Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty gồm có năm (5) đơn vị trực thuộc bao gồm:

- ▶ Khối văn phòng bao gồm Văn phòng chính, Trung tâm Tư vấn Lưới điện, Trung tâm Tư vấn Thủy điện và Năng lượng Tái tạo, Trung tâm Tư vấn Nhiệt điện và Điện hạt nhân và Ban quản lý dự án EPC tọa lạc Số 45, Đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam tọa lạc tại Số 45, Đường Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Cơ điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Trung tâm Quản lý và Vận hành Nhà máy điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- ▶ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Myanmar tọa lạc tại số 9FL, 192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.081 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.130).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|--|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được tập hợp theo từng công trình |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao do thời gian sử dụng là lâu dài.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	5 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa và cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm; và
- ▶ Chi phí trả trước khác.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới công việc xây lắp hoàn thành đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập với tỷ lệ từ 0,5% đến 1% doanh thu phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế giữa niên độ toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ tư vấn khảo sát, máy móc thiết bị và dịch vụ xây lắp, vận hành nhà máy điện, bán điện. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	2.859.854.348	1.140.485.520
Tiền gửi ngân hàng	92.549.002.164	66.705.915.084
Các khoản tương đương tiền (*)	147.500.000.000	251.800.000.000
TỔNG CỘNG	<u>242.908.856.512</u>	<u>319.646.400.604</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ một (1) đến ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 2,7% đến 3,3%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,85%/năm đến 5%/năm.

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh ("TM") số 19.1*, Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền là 33.000.000.000 VND để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 30)	1.070.349.350.768	2.360.107.572.483
Phải thu từ các bên khác	308.024.325.829	322.472.891.101
- KC Cottrell Vietnam Co., Ltd	40.725.492.746	1.476.613.800
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ATP	26.022.726.538	36.145.060.500
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại và Dịch vụ Hoàng Gia	13.226.192.119	36.785.060.500
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Thủy	-	27.618.874.983
- Khách hàng khác	228.049.914.426	220.447.281.318
TỔNG CỘNG	1.378.373.676.597	2.682.580.463.584
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(42.056.020.925)	(26.593.896.325)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.336.317.655.672	2.655.986.567.259

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngày 1 tháng 1	26.593.896.325	23.879.671.049
Dự phòng trích lập trong kỳ	15.462.124.600	8.219.637.053
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(30.000.000)
Ngày 30 tháng 6	<u>42.056.020.925</u>	<u>32.069.308.102</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết các khoản nợ dự phòng:

	VND					
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Nợ gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Nợ gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Công ty TNHH Vận hành Phát điện CHD Việt Nam	27.107.141.198	(6.052.373.913)	21.054.767.285	-	-	-
Ban Quản lý Dự án Các Công trình Điện Miền Nam	19.391.404.803	(3.126.995.228)	16.264.409.575	24.260.790.349	(137.137.524)	24.123.652.825
Ban Quản lý Dự án Các Công trình Điện Miền Bắc	16.731.280.678	(1.489.795.203)	15.241.485.475	23.320.659.093	(346.567.733)	22.974.091.360
Ban Quản lý Dự án Điện 3	8.068.683.983	(1.944.490.979)	6.124.193.004	7.091.708.436	(1.591.119.668)	5.500.588.768
Ban Quản lý Dự án Lưới điện Miền Trung	7.795.044.481	(4.307.275.312)	3.487.769.169	7.795.044.481	(3.099.599.145)	4.695.445.336
Công ty TNHH Nippon Koei Việt Nam International	3.814.276.563	(1.544.282.969)	2.269.993.594	3.814.276.563	(500.000.000)	3.314.276.563
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Trung Nam - Trà Vinh	2.026.799.089	(1.918.799.089)	108.000.000	2.151.799.089	(1.506.259.362)	645.539.727
Hamon Research - Cottrell S.A- Italian Branch	1.774.706.956	(1.774.706.956)	-	-	-	-
Ban Quản lý Dự án Nhiệt Điện 3	1.647.521.125	(1.252.267.759)	395.253.366	1.559.947.484	(1.252.267.759)	307.679.725
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng 470	1.428.363.789	(1.428.363.789)	-	1.428.363.789	(1.428.363.789)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	1.076.013.142	(1.096.844.000)	(20.830.858)	1.076.013.142	(1.096.844.000)	(20.830.858)
Các bên khác	98.073.150.880	(16.119.825.728)	81.953.325.152	55.318.968.880	(15.635.737.345)	39.683.231.535
TỔNG CỘNG	188.934.386.687	(42.056.020.925)	146.878.365.762	127.817.571.306	(26.593.896.325)	101.223.674.981

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trả trước cho các nhà cung cấp	23.225.801.515	26.157.452.662
- Siemens Gamesa Renewable Energy Eolica SI	6.619.511.640	-
- Công ty Cổ phần Kiến trúc Xây dựng Hợp Tiến	2.098.948.817	2.098.948.817
- Công ty TNHH Siemens Gamesa Renewable Energy	1.284.396.044	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết kế và Xây dựng Anh Minh	1.041.046.883	1.715.978.515
- Công ty TNHH Một Thành viên Minh Khai	939.250.909	939.250.909
- Công ty TNHH Siemens Energy	884.640.600	884.640.600
- Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển Công nghệ thông tin	-	6.038.258.556
- Nhà cung cấp khác	10.358.006.622	14.480.375.265
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 30)	105.576.760	102.490.920
TỔNG CỘNG	23.331.378.275	26.259.943.582
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(424.652.250)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	22.906.726.025	26.259.943.582

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	88.474.376.587	51.593.257.702
Phải thu liên quan dự án	75.391.970.158	44.819.817.024
Tạm ứng cho nhân viên	6.513.259.275	3.314.500.355
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	4.262.903.546	40.869.481
Ký quỹ, ký cược	811.200.000	808.500.000
Lãi tiền gửi	770.006.363	971.985.480
Khác	725.037.245	1.637.585.362
Dài hạn	2.008.100.000	2.000.600.000
Ký quỹ, ký cược	2.008.100.000	2.000.600.000
TỔNG CỘNG	90.482.476.587	53.593.857.702
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn bên liên quan (TM số 30)	72.766.914.239	42.531.100.340
Phải thu các bên khác	17.715.562.348	11.062.757.362



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	167.615.006.147	254.081.974.549
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Văn Phong 1	81.932.702.189	79.223.537.586
- Dự án Nhà máy Điện gió Tân Thuận	16.521.704.229	96.656.525.460
- Dự án Nhà máy Điện gió Chính Thắng	10.388.424.180	10.103.677.987
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 1	3.855.143.370	4.746.295.114
- Các dự án khác	54.917.032.179	63.351.938.402
Nguyên vật liệu	13.100.318.878	45.044.211.305
Hàng hóa	693.705.754	661.928.193
Công cụ, dụng cụ	574.902.687	486.732.992
TỔNG CỘNG	181.983.933.466	300.274.847.039
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.378.672.602)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	174.605.260.864	300.274.847.039

Tình hình (tăng) giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngày 1 tháng 1	-	-
Dự phòng trích lập trong kỳ	7.378.672.602	-
Ngày 30 tháng 6	7.378.672.602	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	199.387.997.489	152.684.408.869	43.851.404.515	37.809.385.407	433.733.196.280
Mua mới trong kỳ	-	582.620.000	-	8.107.285.442	8.689.905.442
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (TM số 12)	-	23.446.340.029	-	-	23.446.340.029
Phân loại lại	<u>(1.026.038.158)</u>	<u>1.026.038.158</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>198.361.959.331</u>	<u>177.739.407.056</u>	<u>43.851.404.515</u>	<u>45.916.670.849</u>	<u>465.869.441.751</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>15.061.867.769</i>	<i>24.317.998.686</i>	<i>26.061.064.760</i>	<i>7.332.913.285</i>	<i>72.773.844.500</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(31.537.579.363)	(60.911.280.612)	(33.435.337.803)	(12.638.914.308)	(138.523.112.086)
Khấu hao trong kỳ	(5.082.760.724)	(7.783.538.425)	(1.275.229.788)	(3.734.235.772)	(17.875.764.709)
Phân loại lại	<u>72.930.927</u>	<u>(72.930.927)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>(36.547.409.160)</u>	<u>(68.767.749.964)</u>	<u>(34.710.567.591)</u>	<u>(16.373.150.080)</u>	<u>(156.398.876.795)</u>
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>167.850.418.126</u>	<u>91.773.128.257</u>	<u>10.416.066.712</u>	<u>25.170.471.099</u>	<u>295.210.084.194</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>161.814.550.171</u>	<u>108.971.657.092</u>	<u>9.140.836.924</u>	<u>29.543.520.769</u>	<u>309.470.564.956</u>

Một số tài sản cố định của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam như được trình bày tại TM số 19.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	157.743.240.242	46.549.050.479	4.953.533	204.297.244.254
Mua mới trong kỳ	-	1.307.121.500	-	1.307.121.500
Phân loại lại	4.953.533	-	(4.953.533)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	157.748.193.775	47.856.171.979	-	205.604.365.754
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	33.672.340.854	-	33.672.340.854
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(15.097.363.069)	(40.300.033.656)	-	(55.397.396.725)
Hao mòn trong kỳ	(1.544.429.316)	(2.809.503.590)	-	(4.353.932.906)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	(16.641.792.385)	(43.109.537.246)	-	(59.751.329.631)
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	142.645.877.173	6.249.016.823	4.953.533	148.899.847.529
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	141.106.401.390	4.746.634.733	-	145.853.036.123

(*) Đây là quyền sử dụng đất tại Số 32 Đường Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố theo Hợp đồng Số 02/HĐMBN-QLKQN ký ngày 16 tháng 1 năm 2017. Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính liên quan và đang thực hiện các thủ tục để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trung tâm thiết kế PECC2 - Thành phố Thủ Đức	18.510.830.898	7.357.707.316
Điện mặt trời áp mái Long Khánh	6.307.501.655	-
Tòa nhà văn phòng PECC2 Tower - Số 32, Đường Ngô Thời Nhiệm	4.540.001.285	4.540.001.285
Nhà để xe - Trung tâm thiết kế PECC2	2.840.270.408	2.840.270.408
Trung tâm dữ liệu - Trung tâm thiết kế PECC2	2.321.326.505	2.321.326.505
Hệ thống Tích trữ Năng lượng Mái nhà BESS	-	23.446.340.029
Các công trình khác	3.636.364	1.641.143.617
TỔNG CỘNG	<u>34.523.567.115</u>	<u>42.146.789.160</u>

(*) Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang thay đổi trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngày 1 tháng 1	42.146.789.160	70.071.223.819
Tăng trong kỳ	9.515.616.329	58.356.550.518
Phân loại lại	6.307.501.655	-
Hoàn thành và chuyển sang tài sản cố định hữu hình (TM số 10)	(23.446.340.029)	(118.126.224.392)
Giảm khác	-	(2.673.094.216)
Ngày 30 tháng 6	<u>34.523.567.115</u>	<u>7.628.455.729</u>

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đầu tư vào các công ty liên kết (TM số 13.1)	335.935.250.000	335.935.250.000
Đầu tư vào các đơn vị khác (TM số 13.2)	20.406.850.600	20.406.850.600
TỔNG CỘNG	<u>356.342.100.600</u>	<u>356.342.100.600</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty	Địa chỉ	Tình trạng hoạt động	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	
				Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	Giá trị đầu tư (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	HG1-23 Khu phố Thương mại và Trung tâm thương mại, Phường 1, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	Đang hoạt động		25	228.885.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	Thôn 1, Xã Sơn Mỹ, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận	Đang hoạt động	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện,	25	87.410.250.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Tổ dân phố số 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái	Đang hoạt động	sản xuất và kinh doanh điện năng	45	19.640.000.000
TỔNG CỘNG					335.935.250.000

13.2 Đầu tư vào các đơn vị khác

Công ty niêm yết	Ngày 30 tháng 6 năm 2022				Ngày 31 tháng 12 năm 2021			
	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	16.750.000.000	53.031.784.410	-	5	16.750.000.000	52.716.681.710	-	5
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	2.000.000.000	2.000.000.000	-	10	2.000.000.000	2.000.000.000	-	10
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	1.656.850.600	4.174.790.142	-	0,45	1.656.850.600	3.432.516.862	-	0,45
TỔNG CỘNG	20.406.850.600	59.206.574.552	-		20.406.850.600	58.149.198.572	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả cho các bên khác	905.661.717.750	2.365.671.095.431
- <i>China Shanxi Electric Power Engineering Co., Ltd</i>	742.805.701.826	2.082.577.982.566
- <i>Shanxi Electric Power Exploration and Design of Institute of China Energy Engineering Group and Shanxi Win Industry Co., Ltd</i>	21.812.170.349	21.392.884.716
- <i>Shanghai Zhenhua Port Machinery Co. Ltd (ZPMC)</i>	13.185.672.902	12.932.210.586
- <i>Công ty TNHH Xây lắp điện Hoàng Phát</i>	12.476.536.361	27.109.096.338
- <i>Công ty TNHH Siemens Việt Nam</i>	5.535.660.800	36.063.503.700
- <i>Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn</i>	1.355.462.398	10.678.018.866
- <i>Nhà cung cấp khác</i>	108.490.513.114	174.917.398.659
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 30)	1.095.744.691	1.363.449.380
TỔNG CỘNG	906.757.462.441	2.367.034.544.811

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	56.758.911.779	69.489.539.605
Người mua trả tiền trước	44.404.719.432	62.205.988.635
- <i>Lane Xang Property & Power Development Company Ltd</i>	9.086.000.000	9.086.000.000
- <i>Công ty Cổ phần Năng lượng xanh Việt Nam</i>	6.137.134.922	6.137.134.922
- <i>Doosan Heavy Industries & Construction Co., Ltd</i>	-	10.859.056.808
- <i>Công ty TNHH Janakuasa Việt Nam</i>	-	1.794.718.292
- <i>Khách hàng khác</i>	29.181.584.510	34.329.078.613
Các bên liên quan trả tiền trước (TM số 30)	12.354.192.347	7.283.550.970
Dài hạn	2.241.081.250	2.241.081.250
Công ty Cổ phần Thủy điện Mỹ Lý - Nậm Mô	2.241.081.250	2.241.081.250
TỔNG CỘNG	58.999.993.029	71.730.620.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.674.628.888	7.397.438.495	(19.819.104.631)	4.252.962.752
Thuế giá trị gia tăng	5.402.949.274	49.212.765.822	(53.482.749.114)	1.132.965.982
Thuế thu nhập cá nhân	13.125.305.720	29.739.317.646	(42.435.480.041)	429.143.325
Thuê đất	-	1.497.488.866	(1.497.488.866)	-
Thuế khác	-	1.065.611.741	(1.065.611.741)	-
TỔNG CỘNG	35.202.883.882	88.912.622.570	(118.300.434.393)	5.815.072.059
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	61.866.771.070	28.542.137.720	(43.255.416.594)	47.153.492.196
Thuế thu nhập cá nhân	-	369.408.821	(195.705.347)	173.703.474
TỔNG CỘNG	61.866.771.070	28.911.546.541	(43.451.121.941)	47.327.195.670

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	81.047.316.858	72.902.674.859
Trích trước chi phí dự án	78.291.853.827	66.862.281.760
- Dự án Nhà máy Điện gió Tân Thuận	33.775.082.961	33.775.082.961
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	12.668.267.391	12.865.152.747
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vân Phong 1	12.730.292.145	218.622.975
- Dự án Điện mặt trời Hòa Hội	10.420.175.010	11.137.410.132
- Các dự án khác	8.698.036.320	8.866.012.945
Chi phí khác	2.755.463.031	6.040.393.099
Dài hạn	-	2.002.371.621
Chi phí lãi vay	-	2.002.371.621
TỔNG CỘNG	81.047.316.858	74.905.046.480

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ tức phải trả	45.597.689.404	580.259.000
Lãi trả chậm thu hộ	39.881.769.411	42.531.100.340
Kinh phí Công đoàn	1.765.368.413	642.990.660
Phải trả liên quan dự án	641.794.689	1.201.500.142
Khác	7.003.157.254	5.433.017.058
TỔNG CỘNG	94.889.779.171	50.388.867.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Vay trong kỳ	Trả nợ vay trong kỳ	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ngắn hạn	136.349.646.693	179.718.159.593	(170.799.604.587)	17.329.235.568	162.597.437.267
Vay ngân hàng (TM số 19.1)	136.349.646.693	170.741.279.593	(165.625.124.587)	-	141.465.801.699
Vay dài hạn nhân viên đến hạn trả (TM số 19.2)	-	-	-	17.329.235.568	17.329.235.568
Vay nhân viên (TM số 19.2)	-	8.976.880.000	(5.174.480.000)	-	3.802.400.000
Dài hạn	17.329.235.568	-	-	(17.329.235.568)	-
Vay nhân viên	17.329.235.568	-	-	(17.329.235.568)	-
TỔNG CỘNG	153.678.882.261	179.718.159.593	(170.799.604.587)	-	162.597.437.267



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Kỳ hạn trả nợ gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	67.009.630.905	Từ ngày 18 tháng 7 đến ngày 15 tháng 8 năm 2022	4,2%	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	34.992.967.641	Từ ngày 12 tháng 8 năm 2022 đến ngày 27 tháng 1 năm 2023	4,4% - 5,7%	Dây chuyền cắt thép và dây chuyền đột lỗ thép tấm điều khiển tại Xí nghiệp Cơ điện (TM số 10); Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (TM số 5)
	8.622.068.594	Từ ngày 27 tháng 9 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022	4,5%	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	30.841.134.559	Từ ngày 24 tháng 8 đến ngày 14 tháng 12 năm 2022	4% - 5%	Quyền đòi toàn bộ khoản nợ/ khoản thanh toán đã hình thành (hiện có), hình thành trong tương lai, bao gồm: nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt, bồi thường thiệt hại và các quyền lợi khác (nếu có) của Công ty từ việc thực hiện Dự án Nhà máy Điện gió Tân Thuận (75MW) từ Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau
TỔNG CỘNG	141.465.801.699			

19.2 Vay nhân viên

Đây là các khoản vay tín chấp người lao động chịu lãi suất từ 0,2%/năm đến 3%/năm, đáo hạn vào ngày 30 tháng 3 năm 2023 và ngày 31 tháng 3 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Dự phòng bảo hành các dự án		
- Dự án Nhà máy điện gió Tân Thuận	26.993.181.064	25.919.499.449
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	23.419.336.141	25.380.010.043
- Dự án Điện Mặt trời Ấp Mái	17.607.101.058	20.483.704.183
- Dự án Nhà máy Điện mặt trời Gio Thành 2	12.824.132.335	13.061.774.671
- Dự án Nhà máy Điện mặt trời Gio Thành 1	12.286.808.794	13.283.685.216
- Khác	6.857.239.744	6.665.509.161
TỔNG CỘNG	99.987.799.136	104.794.182.723
Trong đó:		
- Ngắn hạn	69.791.986.273	76.630.961.522
- Dài hạn	30.195.812.863	28.163.221.201

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải trả:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngày 1 tháng 1	104.794.182.723	221.749.690.982
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	3.111.072.262	18.178.955.540
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(7.917.455.849)	(64.973.521.053)
Ngày 30 tháng 6	<u>99.987.799.136</u>	<u>174.955.125.469</u>

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngày 1 tháng 1	33.804.179.737	20.716.725.817
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (TM số 22.1)	27.770.644.885	26.794.636.497
Sử dụng quỹ	(1.256.400.000)	(12.482.418.000)
Ngày 30 tháng 6	<u>60.318.424.622</u>	<u>35.028.944.314</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
<i>VND</i>							
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	360.149.520.000	4.922.641.050	12.641.457.169	382.230.283.648	407.263.844.992	6.654.200	1.167.214.401.059
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	100.058.142.285	-	100.058.142.285
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	78.659.659.491	(78.659.659.491)	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(36.014.952.000)	-	(36.014.952.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(26.794.636.497)	-	(26.794.636.497)
Tăng khác	-	-	-	-	-	34.000	34.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>360.149.520.000</u>	<u>4.922.641.050</u>	<u>12.641.457.169</u>	<u>460.889.943.139</u>	<u>365.852.739.289</u>	<u>6.688.200</u>	<u>1.204.462.988.847</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	450.181.410.000	4.922.641.050	12.641.457.169	460.889.943.139	447.519.155.853	6.688.200	1.376.161.295.411
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	31.363.690.408	-	31.363.690.408
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	54.351.289.770	(54.351.289.770)	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(45.018.141.000)	-	(45.018.141.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(27.770.644.885)	-	(27.770.644.885)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>450.181.410.000</u>	<u>4.922.641.050</u>	<u>12.641.457.169</u>	<u>515.241.232.909</u>	<u>351.742.770.606</u>	<u>6.688.200</u>	<u>1.334.736.199.934</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND'000)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	23.106.038	231.060.380	51,33
Tổ chức America LLC	25	250	-
Các cổ đông khác	21.912.078	219.120.780	48,67
TỔNG CỘNG	45.018.141	450.181.410	100

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Ngày 1 tháng 1 và ngày 30 tháng 6	450.181.410.000	360.149.520.000
Cổ tức đã chia		
Cổ tức đã công bố (i)	45.018.141.000	36.014.952.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	4.522.000	11.088.400

(i) Công ty đã công bố cổ tức phải trả cho năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% vốn điều lệ trị giá 45.018.141.000 VND theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2022.

22.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ phiếu đăng ký phát hành	45.018.141	36.014.952
Cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	45.018.141	36.014.952
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	45.018.141	36.014.952

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.5 Lãi trên cổ phiếu

Lợi nhuận và số cổ phiếu được sử dụng trong tính toán lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu được trình bày như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	31.363.690.408	100.058.142.285
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	-	(10.005.814.229)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	31.363.690.408	90.052.328.056
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	45.018.141	45.018.690
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	697	2.000

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	545.430.548.448	1.649.609.694.085
Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	70.426.846.297	44.711.650.601
Doanh thu bán điện	12.684.434.863	11.705.486.541
Doanh thu khác	1.139.760.508	391.507.066
TỔNG CỘNG	629.681.590.116	1.706.418.338.293
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>374.794.670.723</i>	<i>463.558.733.601</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (TM số 30)</i>	<i>254.886.919.393</i>	<i>1.242.859.604.692</i>

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Thu nhập tiền lãi	12.324.494.201	27.609.232.120
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.693.246.581	3.127.490.477
Cổ tức được chia	165.686.000	4.370.512.500
TỔNG CỘNG	14.183.426.782	35.107.235.097

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	443.423.539.563	1.539.773.223.882
Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	76.654.530.253	43.321.077.534
Giá vốn bán điện	11.068.402.027	11.217.883.891
Giá vốn khác	165.152.700	379.421.274
TỔNG CỘNG	531.311.624.543	1.594.691.606.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.103.631.633	10.658.591
Chi phí lãi vay	3.567.525.738	2.827.059.221
Chi phí thanh toán tín dụng chứng từ trả chậm	-	2.648.370.664
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(378.251.738)
Khác	-	456.335.374
TỔNG CỘNG	9.671.157.371	5.564.172.112

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí bán hàng	(1.708.270.039)	(25.272.847.932)
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(1.724.370.039)	(25.272.847.932)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.100.000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	66.472.707.219	58.938.408.795
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	15.886.776.850	8.189.637.053
Chi phí nhân công	11.575.250.870	15.764.711.222
Chi phí khấu hao và hao mòn	8.764.331.687	5.373.807.393
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	6.291.352.619	5.948.424.842
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.027.032.555	7.670.929.974
Thuế, phí và lệ phí	1.827.596.735	3.160.686.832
Chi phí khác	16.100.365.903	12.830.211.479
TỔNG CỘNG	64.764.437.180	33.665.560.863

27. THU NHẬP KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành không sử dụng	1.471.792.614	10.328.070.366
Thưởng hoàn thành sớm dịch vụ	-	6.079.110.718
Khác	22.144.888	1.543.911
TỔNG CỘNG	1.493.937.502	16.408.724.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.940.973.016	1.514.313.341.812
Chi phí nhân công	142.898.361.319	172.386.360.611
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.979.049.932	66.967.550.999
Chi phí dự phòng	23.589.612.252	(17.083.210.879)
Chi phí khấu hao và hao mòn	22.229.697.615	17.465.157.333
Chi phí khác	43.121.117.723	49.729.560.637
TỔNG CỘNG	<u>515.758.811.857</u>	<u>1.803.778.760.513</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty như sau:

- Mức thuế suất 10% thu nhập chịu thuế áp dụng cho hoạt động kinh doanh bán điện từ các Dự án Nhà máy điện mặt trời (“Các dự án”) trong mười lăm (15) năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Các dự án được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% đối với thuế suất TNDN trong chín (9) năm tiếp theo; và
- Mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế áp dụng cho các hoạt động kinh doanh khác.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>7.397.438.495</u>	<u>23.948.664.188</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.761.128.903	124.006.806.473
Thuế TNDN áp dụng cho Công ty	7.752.225.781	24.801.361.295
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	96.789.561	21.405.393
Thu nhập từ cổ tức	(33.137.200)	(874.102.500)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến các chênh lệch tạm thời	(418.439.647)	-
Chi phí thuế TNDN	7.397.438.495	23.948.664.188

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí phải trả	380.206.400	380.206.400	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	295.076.451	295.076.451	-	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	675.282.851	675.282.851	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh giữa niên độ	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh mục các bên liên quan và các giao dịch trọng yếu với Công ty (nếu có) trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Công ty mẹ:			
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		-	-
Công ty liên kết:			
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	Cung cấp dịch vụ Góp vốn	166.761.011.412	1.205.208.186.343
	Thu nhập tiền lãi (theo điều kiện hợp đồng)	-	84.687.450.000
		-	4.407.018.495
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Cung cấp dịch vụ Góp vốn	9.246.100.872	6.914.189.292
		-	11.250.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	Cung cấp dịch vụ Nhận cổ tức	3.013.335.228	2.878.830.768
		-	4.370.512.500
Công ty cùng thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn"):			
Ban Quản lý Dự án ("QLDA") các công trình điện Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	23.781.465.943	13.635.115.620
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	Cung cấp dịch vụ	21.404.022.237	33.055.748
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	6.615.121.442	634.756.331
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	9.477.065.167	11.726.711.455
Ban QLDA Điện 3	Cung cấp dịch vụ	3.457.224.315	-
Ban QLDA Điện Nông thôn Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	3.372.110.275	-
Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	Cung cấp dịch vụ	2.515.886.415	-
Công ty Truyền tải Điện 4 - Tổng Công ty Truyền tải điện quốc gia	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ	1.939.951.867	1.327.200.000
		-	292.834.806
Ban QLDA Nhiệt điện 3	Cung cấp dịch vụ	1.427.801.925	1.152.064.314
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Cung cấp dịch vụ	945.354.146	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh mục các bên liên quan và các giao dịch trọng yếu với Công ty (nếu có) trong kỳ này và kỳ trước bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Công ty cùng Tập đoàn: (tiếp theo)			
Công ty Điện lực Long Khánh	Cung cấp dịch vụ	443.639.322	1.412.015.818
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Lưới điện Cao thế Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ	414.917.485	-
Công ty Truyền tải Điện 3 - Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	Cung cấp dịch vụ	71.911.342	-
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Trung	Mua dịch vụ	65.732.398	254.075.300
Công ty Điện lực Sài Gòn	Mua dịch vụ	62.111.183	121.100.582
Công ty Điện lực Thủ Đức	Mua dịch vụ	38.914.646	1.175.517.652
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Công trình Thí nghiệm Điện Miền Nam	Mua dịch vụ	24.000.000	44.000.000
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	-	1.435.132.168
Ban QLDA Điện 2	Cung cấp dịch vụ	-	616.500.000
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	-	433.323.995
Công ty Thủy điện Trị An	Cung cấp dịch vụ	-	299.510.400
Ban QLDA Thủy Điện 6	Cung cấp dịch vụ	-	236.144.299
Ban QLDA Điện 1	Cung cấp dịch vụ	-	108.904.545
Công ty Điện lực Phú Thọ	Mua dịch vụ	-	60.564.476
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin	Mua dịch vụ	-	35.745.508
Công ty Điện lực Bình Thuận	Mua dịch vụ	-	29.607.800
Nhà khách Bộ Năng lượng	Mua dịch vụ	-	28.559.090
Công ty Truyền tải Điện 1 - Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	Mua dịch vụ	-	(128.447.585)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty liên kết:			
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	Cung cấp dịch vụ	892.160.182.322	2.192.938.607.801
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà 2	Cung cấp dịch vụ	12.591.397.163	2.605.608.221
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	Cung cấp dịch vụ	1.704.474.832	1.952.719.374
Công ty cùng Tập đoàn:			
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3	Cung cấp dịch vụ	52.293.674.244	52.293.674.244
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	29.834.674.252	11.789.785.996
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	19.391.404.803	24.260.790.349
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	Cung cấp dịch vụ	16.731.280.678	23.320.659.093
Ban QLDA Truyền tải điện	Cung cấp dịch vụ	8.108.896.445	9.237.925.001
Ban QLDA Điện 3	Cung cấp dịch vụ	8.068.683.983	7.091.708.436
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	7.795.044.481	7.795.044.481
Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	4.120.977.428	2.579.566.079
Công ty Truyền tải điện 4 - Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	Cung cấp dịch vụ	2.707.930.349	967.883.457
Ban QLDA Điện 1	Cung cấp dịch vụ	2.670.400.000	3.075.990.416
Công ty Truyền tải điện 2 - Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	Cung cấp dịch vụ	1.996.551.980	1.996.551.980
Ban QLDA Nhiệt Điện 3	Cung cấp dịch vụ	1.647.521.125	1.559.947.484
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Cung cấp dịch vụ	1.211.273.000	171.383.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu ngắn hạn của khách hàng: (tiếp theo)			
Công ty cùng Tập đoàn: (tiếp theo)			
Ban QLDA Điện lực Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	986.289.954	986.289.954
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Cung cấp dịch vụ	976.800.000	976.800.000
Công ty Điện lực Long Khánh	Cung cấp dịch vụ	860.714.344	169.573.062
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2	Cung cấp dịch vụ	716.911.497	716.911.497
Ban QLDA Điện 2	Cung cấp dịch vụ	678.150.000	1.888.199.692
Công ty Thủy điện Ialy - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	552.351.048	4.831.935.731
Công ty Thủy điện Trị An - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	543.921.430	543.921.430
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Lưới điện Cao thế Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ	516.638.079	68.527.195
Ban QLDA Lưới điện Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ	453.809.157	711.818.482
Ban QLDA Thủy điện 6 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	317.460.939	317.460.939
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Cung cấp dịch vụ	311.843.176	311.843.176
Công ty Truyền tải điện 1 - Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	Cung cấp dịch vụ	284.618.275	453.290.340
Công ty Truyền tải Điện 3 - Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	Cung cấp dịch vụ	77.664.249	-
Tổng công ty Phát điện 1	Cung cấp dịch vụ	22.409.661	22.409.661
Công ty Điện lực Kiên Giang	Cung cấp dịch vụ	14.036.017	14.036.017
Công ty Điện lực Đồng Nai	Cung cấp dịch vụ	1.365.857	1.365.857
Công ty Cổ phần Thủy điện Đại Ninh - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	Cung cấp dịch vụ	-	1.940.885.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

		VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng:</i> (tiếp theo)			
Công ty cùng Tập đoàn: (tiếp theo)			
Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội	Cung cấp dịch vụ	-	1.719.385.038
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	-	366.343.790
Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng Điện 4	Cung cấp dịch vụ	-	226.153.584
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Cung cấp dịch vụ	-	178.370.587
Công ty Điện lực An Giang	Cung cấp dịch vụ	-	24.205.500
		<u>1.070.349.350.768</u>	<u>2.360.107.572.483</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>			
Công ty liên kết:			
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	Chi hộ	<u>72.766.914.239</u>	<u>42.531.100.340</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>			
Công ty cùng Tập đoàn:			
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền nam TNHH - Công ty điện Miền Nam	Mua dịch vụ	88.500.000	88.500.000
Công ty Điện lực Bình Thuận	Mua dịch vụ	<u>17.076.760</u>	<u>13.990.920</u>
		<u>105.576.760</u>	<u>102.490.920</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

		VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty cùng Tập đoàn:			
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin	Mua dịch vụ	258.388.950	-
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Mua dịch vụ	251.327.917	476.656.395
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3	Mua dịch vụ	216.661.998	-
Công ty TNHH Một thành viên Thí nghiệm điện Miền Trung	Mua dịch vụ	183.109.875	532.236.760
Công ty Truyền tải điện 2 - Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	Mua dịch vụ	159.106.911	161.059.143
Công ty Dịch vụ Sửa chữa Các nhà máy điện EVNGENCO3	Mua dịch vụ	27.149.040	186.328.082
Nhà khách Bộ Năng lượng	Mua dịch vụ	-	7.169.000
		<u>1.095.744.691</u>	<u>1.363.449.380</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty mẹ:			
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	338.077.841	276.054.341
Công ty liên kết:			
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	Cung cấp dịch vụ	6.490.023.171	127.136.095
Công ty cùng Tập đoàn:			
Ban QLDA Điện Nông thôn Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	3.251.227.742	6.877.370.771
Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội	Cung cấp dịch vụ	1.876.390.521	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Cung cấp dịch vụ	395.483.309	-
Công ty Điện lực Bình Dương	Cung cấp dịch vụ	2.989.763	2.989.763
		<u>12.354.192.347</u>	<u>7.283.550.970</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh mục và tiền lương, thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tiền lương Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch HĐQT	324.000.000	282.844.950
Ông Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc thực hiện chức trách nhiệm vụ của Tổng Giám đốc	312.000.000	257.789.800
Bà Phạm Liên Hải	Thành viên HĐQT (từ ngày 23 tháng 4 năm 2021) kiêm Phó Tổng Giám đốc	276.000.000	280.692.958
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên HĐQT (đến ngày 23 tháng 4 năm 2021) kiêm Phó Tổng Giám đốc	276.000.000	251.060.082
Ông Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng giám đốc	276.000.000	263.771.248
Ông Trần Quang Lâm	Thành viên HĐQT (đến ngày 23 tháng 4 năm 2021)	-	176.240.248
Ông Đinh Quang Tri	Thành viên độc lập HĐQT	-	-
Tiền lương Kế toán trưởng			
Bà Bùi Thị Ngọc Lý	Kế toán trưởng	252.000.000	252.390.873
Thù lao Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên HĐQT (đến ngày 23 tháng 4 năm 2021)	-	45.000.000
Ông Trương Khắc Len	Thành viên HĐQT	55.200.000	45.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Phát	Thành viên HĐQT (từ ngày 23 tháng 4 năm 2021)	55.200.000	-
Tiền lương và thù lao Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 23 tháng 4 năm 2021)	-	114.909.773
Bà Nguyễn Hồng Khanh	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 23 tháng 4 năm 2021)	57.600.000	9.000.000
Bà Trần Thị Việt Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	55.200.000	36.000.000
Bà Trần Thị Hòa	Thành viên Ban Kiểm soát	55.200.000	30.000.000
Bà Phạm Thị Lan Anh	Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 30 tháng 6 năm 2022)	-	-
TỔNG CỘNG		1.994.400.000	1.792.309.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động - Công ty là bên đi thuê

Công ty hiện đang thuê đất, thuê văn phòng và các dịch vụ theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Dưới 1 năm	5.621.591.174	42.670.589.174
Từ 1 đến 5 năm	357.076.697	357.076.697
Trên 5 năm	2.360.888.774	2.390.523.361
TỔNG CỘNG	8.339.556.645	45.418.189.232

Cam kết cho thuê hoạt động - Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải thu tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Dưới 1 năm	5.828.284.862	5.596.444.862
Từ 1 đến 5 năm	7.768.811.560	10.203.364.900
TỔNG CỘNG	13.597.096.422	15.799.809.762

Cam kết góp vốn

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có khoản cam kết với số tiền là 75.773 triệu VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 (công ty liên kết). Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 là công ty cổ phần được thành lập vào ngày 22 tháng 4 năm 2019 theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200899087 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái.

32. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	3.035.585,48	2.300.774,96
Ngoại tệ - Rúp Nga (RUB)	7.520	7.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. SỰ KIỆN SAU QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Tổng Giám đốc/Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

Hoàng Thụy Hoài Yến
Người lập

Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng



Phạm Liên Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022